

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16-01-2019

V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Hồng Hải

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Thế

Ông Bùi Văn Hồng

- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Ông Nguyễn Duy Hoàng - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Hồng Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 16/01/2019 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 51/2018/TLST - HNGĐ, ngày 11/12/2018.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 03/01/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm H, xã V, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh

2. Bị đơn: Anh Hoàng L, sinh năm 1971 (Vắng mặt, đề nghị giải quyết vắng mặt).

Nơi đăng ký HKTT trước khi xuất cảnh: Xóm H, xã V, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

Hiện đang lao động tại Cộng hoà Pháp

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ của Chị Nguyễn Thị N, Anh Hoàng L, vụ án có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và Anh Hoàng L quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn Đ, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Khi chung sống với nhau chị N, anh L có tổ chức bữa cơm thân mật trước sự chứng kiến của gia đình hai bên và sau đó chuyển hộ khẩu về xã V, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh sinh sống. Do thiếu hiểu biết pháp luật nên chị N, anh L không đăng ký kết hôn. Chị N, anh L chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai người tính tình không hoà hợp, không tôn trọng nhau, thường xuyên cãi vã, xích mích. Năm 2008, anh L đi xuất khẩu lao động ra nước ngoài, hai người thỉnh thoảng có liên hệ với nhau qua điện thoại, nhưng giữa chị N và anh L không còn tình cảm với nhau, hiện nay chị N không biết địa chỉ cụ thể của anh L ở nước ngoài. Nhận thấy, tình cảm không còn, việc hai người tự nguyện về

chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn không được pháp luật thừa nhận. Vì vậy, chị N, anh L đều làm đơn yêu cầu Toà án tuyên bố không công nhận vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Quá trình về sống chung như vợ chồng, chị N, anh L sinh được 3 người con là Hoàng Thị Kim A, sinh năm 1996; Hoàng Thị Kim M, sinh ngày 5/9/1999; Hoàng Ngọc P, sinh ngày 04/6/2001. Hiện tại, các con chung Hoàng Thị Kim A, Hoàng Thị Kim M đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Nguyên vọng của chị N sau khi Toà án không công nhận vợ chồng giữa chị và Anh Hoàng L, thì chị xin được nuôi con Hoàng Ngọc P, sinh ngày 04/6/2001 và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, anh L đồng ý nhường quyền nuôi con cho chị N.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị N, Anh Hoàng L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về sự tuân theo pháp luật tố tụng đối với vụ án Tòa án đã tiến hành đúng trình tự pháp luật, giải quyết đúng thẩm quyền, đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đương sự, tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa Chị Nguyễn Thị N và Anh Hoàng L, giải quyết con chung theo thỏa thuận; về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Hoàng L hiện đang lao động tự do tại Cộng hoà Pháp, không có địa chỉ cụ thể. Tại công văn số 6837/A08-P5, ngày 24/12/2008 của Cục quản lý Xuất nhập cảnh xác nhận, Anh Hoàng L được Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp hộ chiếu số B 1822717 ngày 08/01/2008, hộ chiếu được sử dụng để xuất cảnh ngày 09/7/2008, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 37 BLTTDS. Toà án đã tiến hành xác minh qua người thân của anh L là chị Hoàng Thị Kim A, con gái anh L (tại biên bản xác minh ngày 17/12/2018 và 28/12/2018), chị Anh cho biết bố chị có liên lạc với chị qua điện thoại, biết việc mẹ chị làm đơn yêu cầu Toà án không công nhận vợ chồng. Tuy nhiên, bố chị không cung cấp cho chị địa chỉ cụ thể mà có lập giấy uỷ quyền, bản tự khai, cùng đơn yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bố chị với mẹ chị gửi về cho chị và uỷ quyền cho chị giao, nhận các văn bản tố tụng của Toà án. Theo Công văn số 253/TANDTC-PC, ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt Anh Hoàng L theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa Chị Nguyễn Thị N và Anh Hoàng L không được pháp luật công nhận, hai người tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay mà không đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới, việc họ về chung sống với nhau được gia đình hai bên chấp nhận, được chính quyền địa phương chứng kiến. UBND xã V, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh và UBND xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình địa phương nơi chị N, anh L chung sống đều có xác nhận là giữa chị N, anh L có chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Chị N, anh L có đủ điều

kiện để đăng ký kết hôn, tuy nhiên họ đã không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng, nếu một hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết.

Xét thấy, tình cảm giữa Chị Nguyễn Thị N và Anh Hoàng L khi hai người về sống chung như vợ chồng được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, xích mích. Từ năm 2008, anh L đi xuất khẩu lao động đã không còn chung sống, tình cảm thực sự không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu không công nhận là vợ chồng của chị N, anh L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm b, mục 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKNDST-BTP, ngày 03/01/2001 nên chấp nhận yêu cầu của Chị Nguyễn Thị N và Anh Hoàng L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chấp nhận sự thoả thuận giữa chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng L giao con Hoàng Ngọc P, sinh ngày 04/6/2001 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh L không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[2.4] Về án phí: Chấp nhận sự tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm của chị Nguyễn Thị N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 7 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, Điều 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm b, mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKNDST-BTP ngày 03/01/2001; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ là vợ chồng giữa Chị Nguyễn Thị N và Anh Hoàng L.

2. Về phần con chung: Chấp nhận sự thoả thuận giữa chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng L, giao con Hoàng Ngọc P, sinh ngày 04/6/2001 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh L không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chấp nhận sự tự nguyện chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm của chị Nguyễn Thị N, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng chị N đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai số 001261 ngày 11/12/2018.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Hoàng L có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án và ngày người được anh L uỷ quyền (chị Hoàng Thị Kim A) nhận được bản án.

Nơi nhận:

- *TAND cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND tỉnh Hà Tĩnh;*
- *Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;*
- *UBND xã Vĩnh Lộc, huyện Can Lộc;*
- *Đương sự ;*
- *Lưu HS, TDS.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Hồng Hải